

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TNA)

## CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam

Ngày 29/12/2023	5,880 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	-3.0%	-5.2%

DT thuần 2023
4,690
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,757  -27.2%

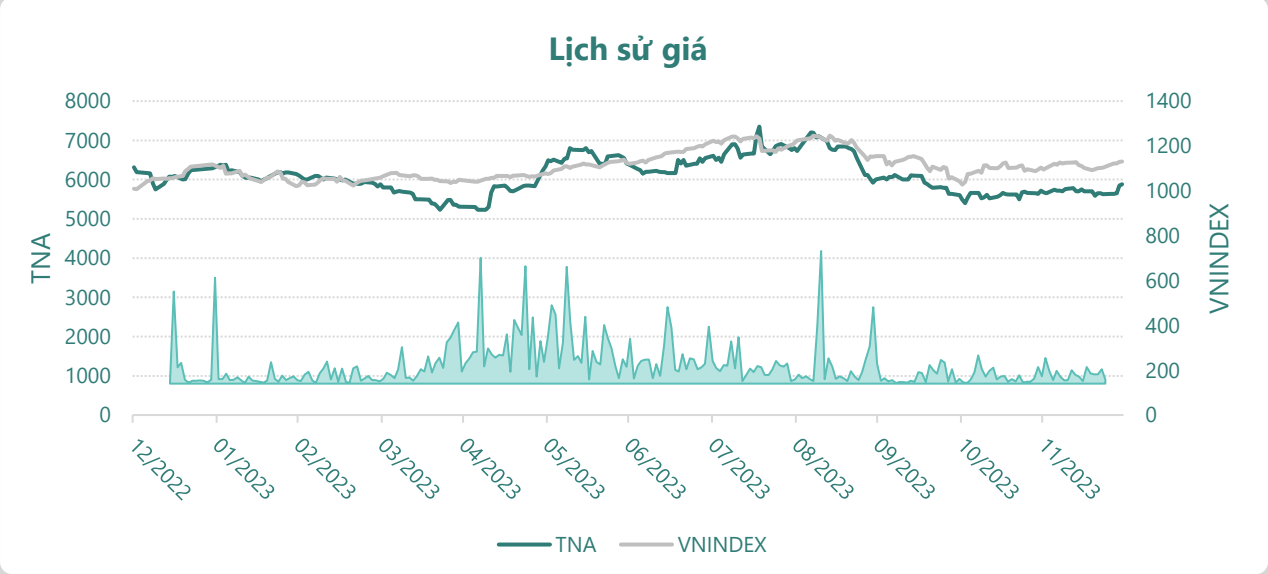
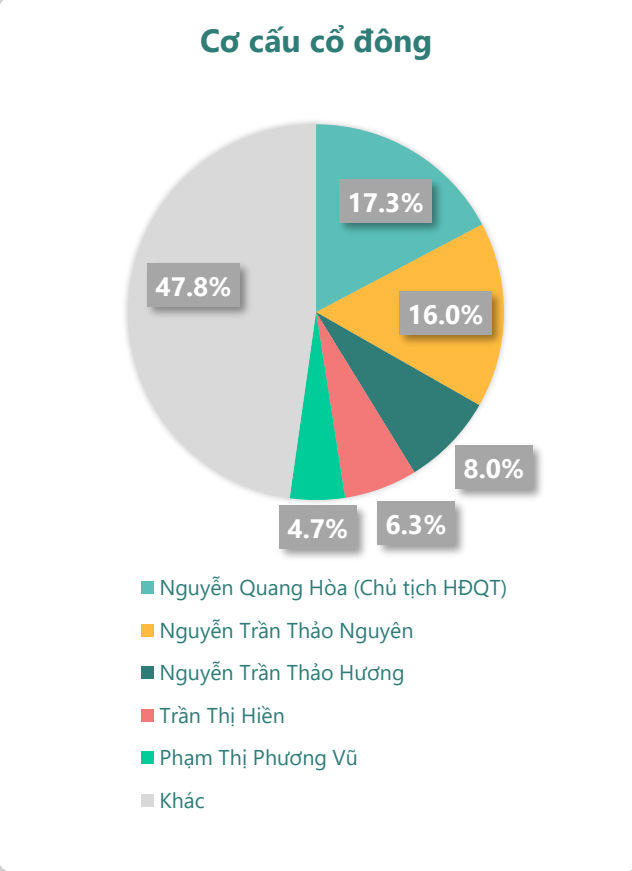
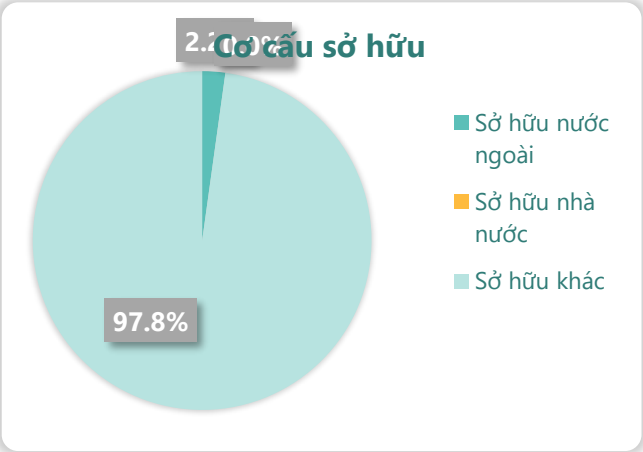
LN thuần 2023
5.11
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.7  -80.2%

LN sau thuế 2023
3.38
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.12  -70.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
2.4%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE 2023
0.7%
YoY: +/-▼ 2.0%

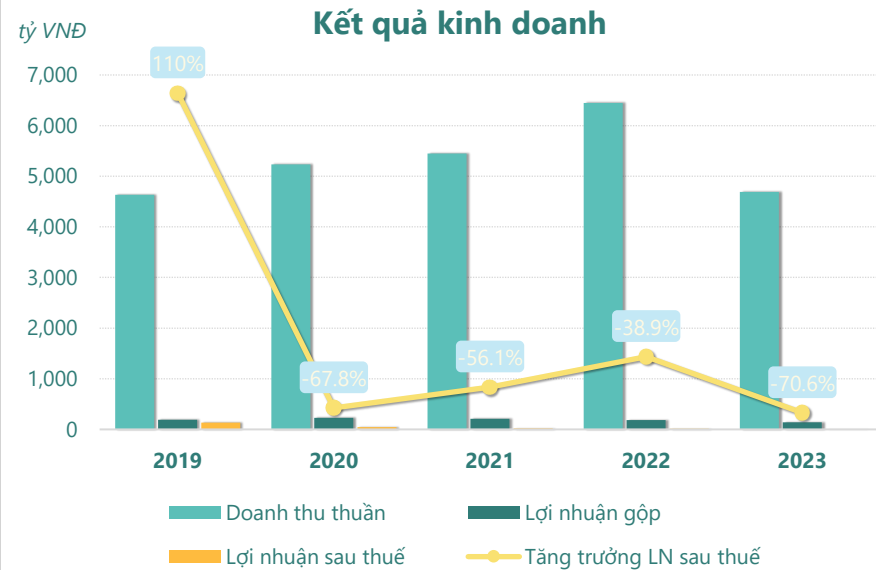
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,230 - 7,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	289
Số lượng CPLH (CP)	49,231,310
KLGD BQ 20 phiên (CP)	103,837
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	0.68
EPS	85
P/E	69.4



Kết quả kinh doanh **TNA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 27.2%** chỉ còn **4,690** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 70.6%** chỉ còn **3.38** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.72%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

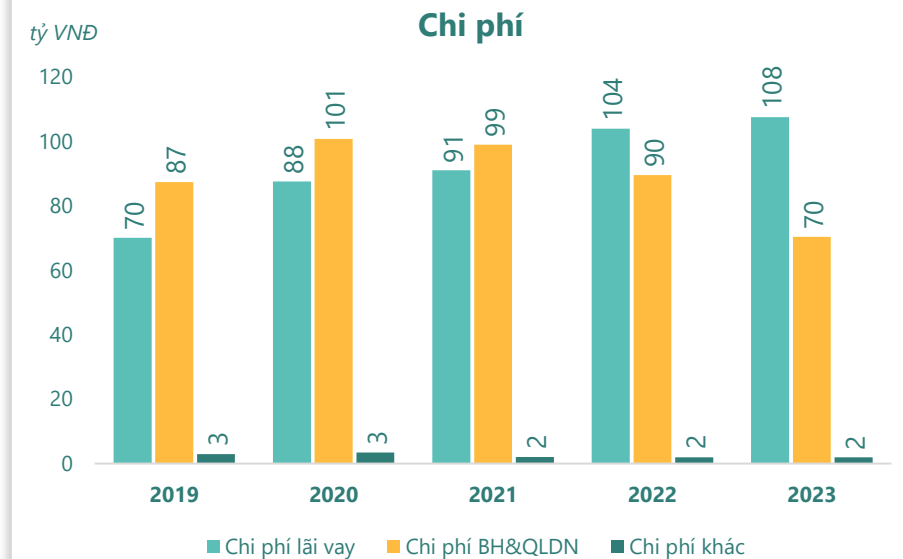
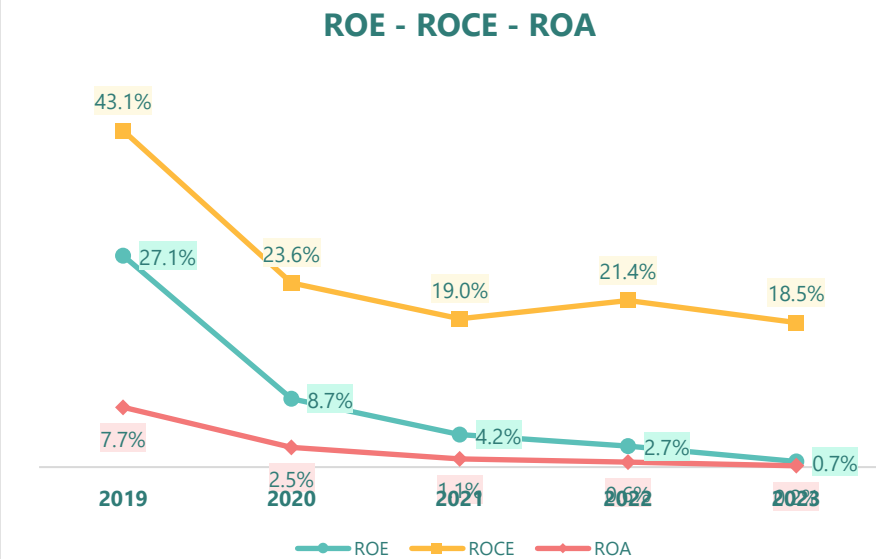
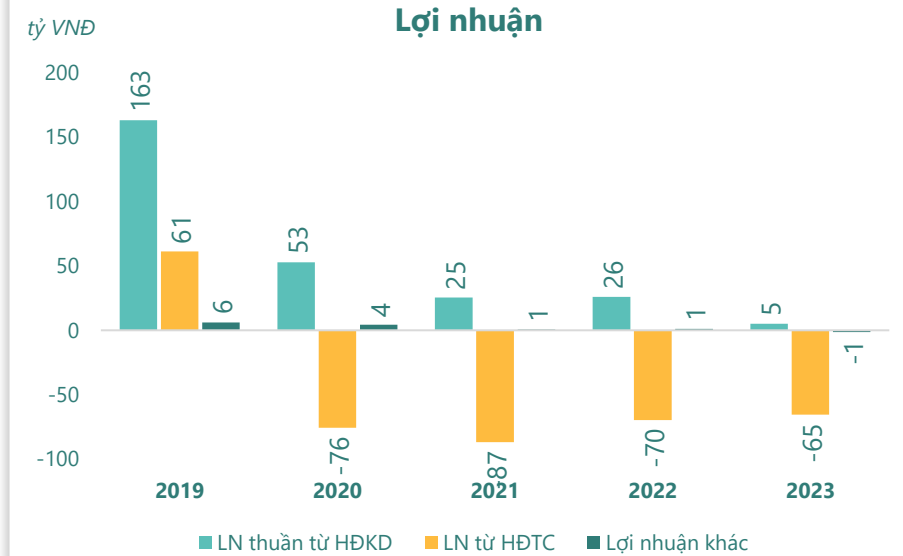
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, TNA có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.11** tỷ đồng, **giảm đi 20.71** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (54.35 tỷ đồng) là 49.24 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

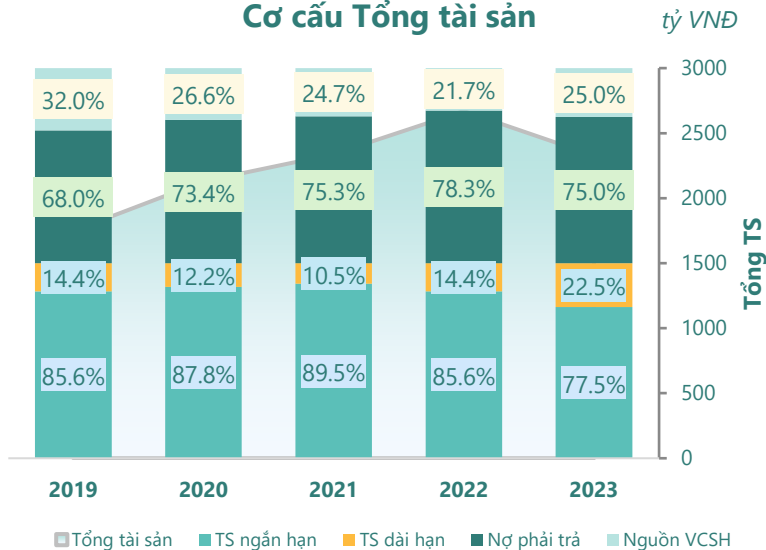
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **107.6** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **70.37** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.90** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của TNA năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.72%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

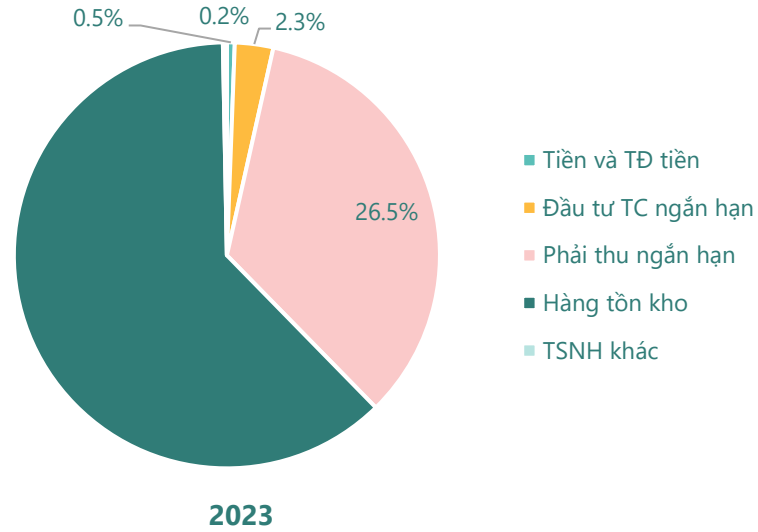
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TNA** năm 2023 đạt **2,326** tỷ đồng, giảm **12.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

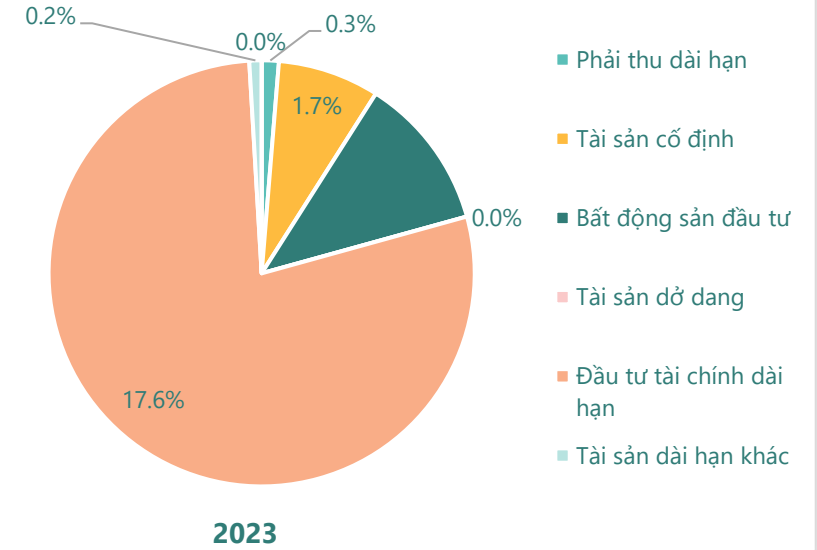
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của TNA năm 2023 giảm **21.1%** so với năm trước, đạt **1,803** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **77.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 26.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

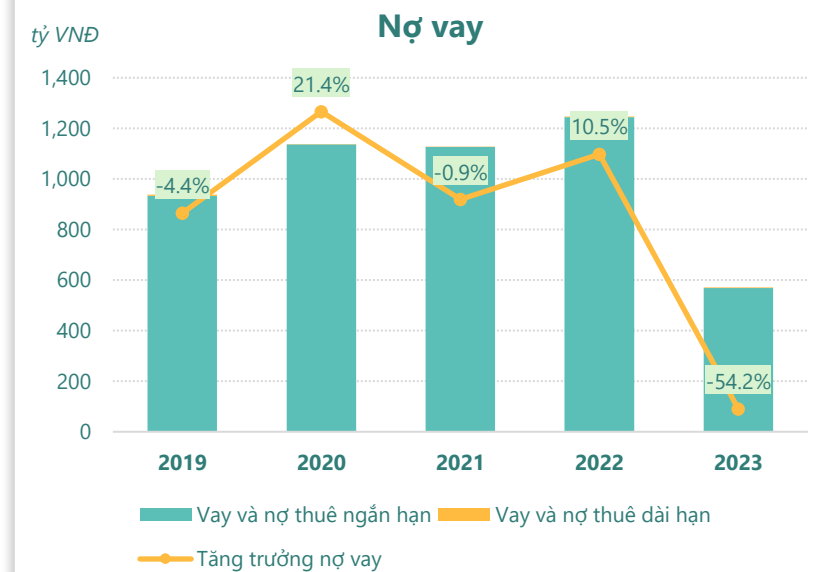
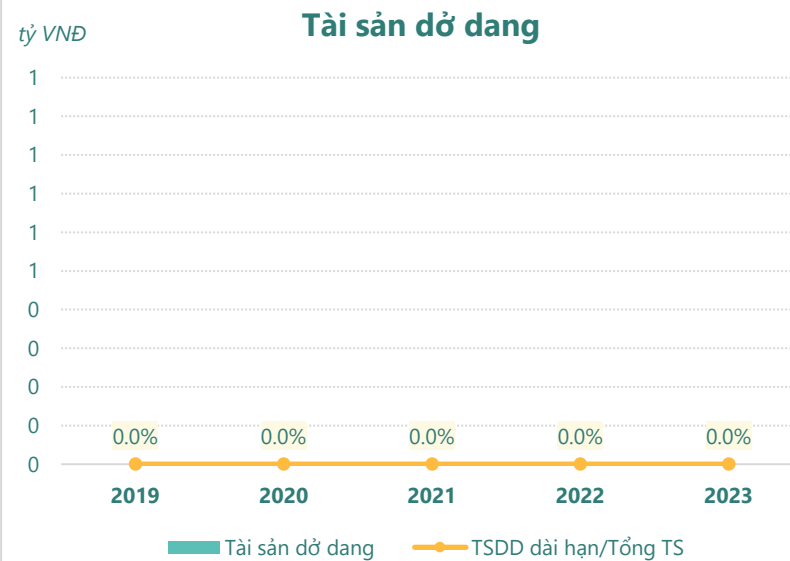
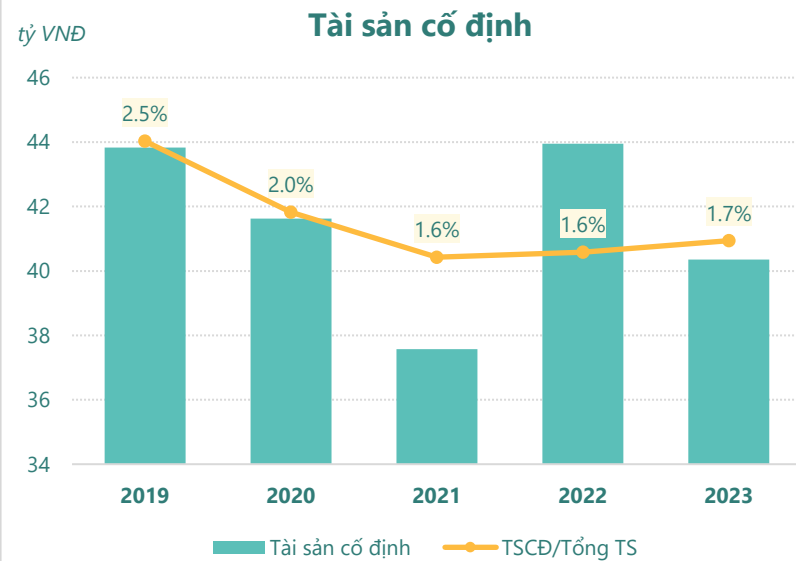
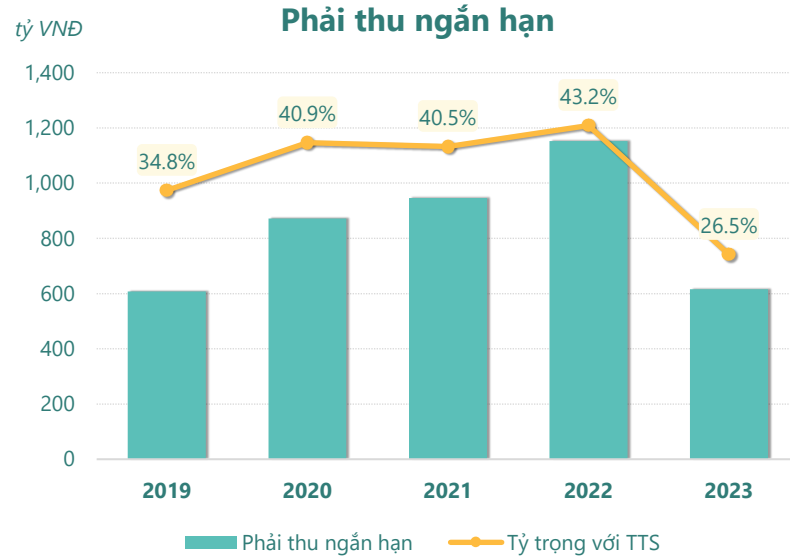
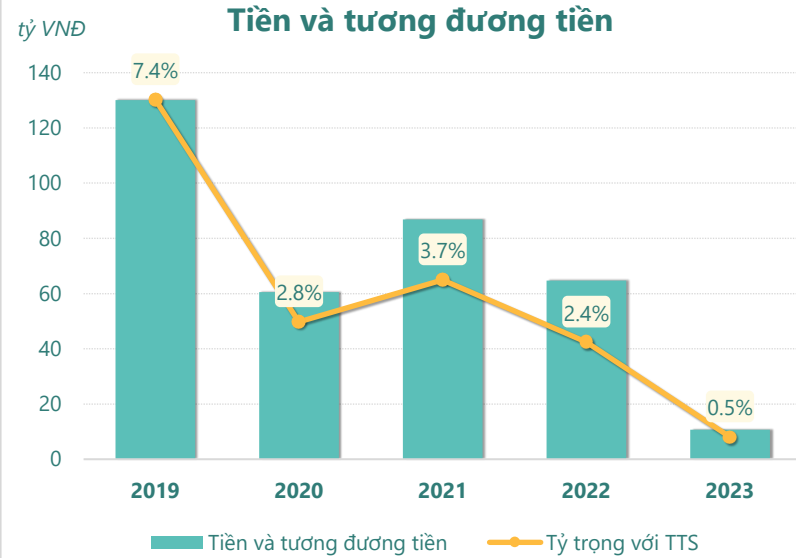
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



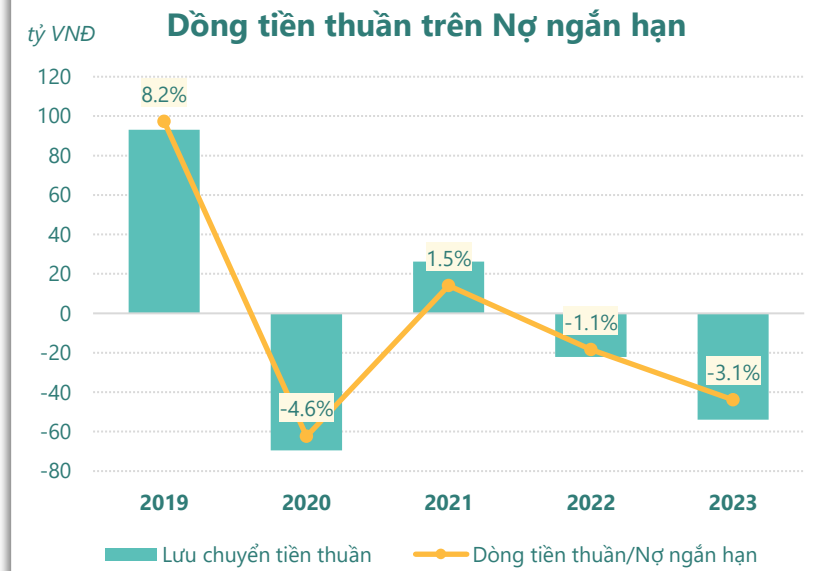
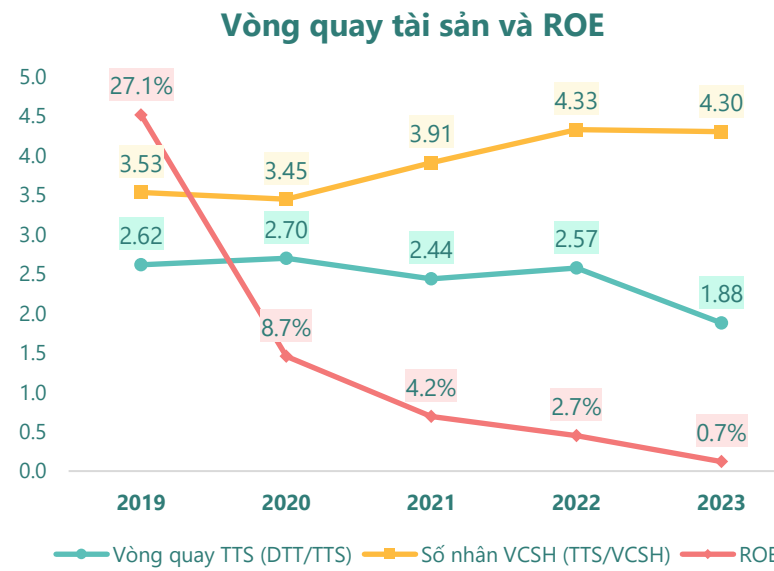
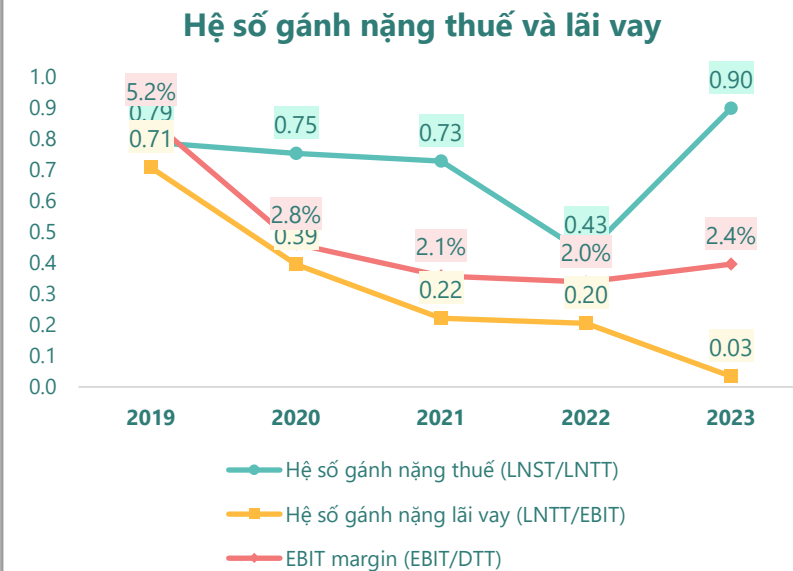
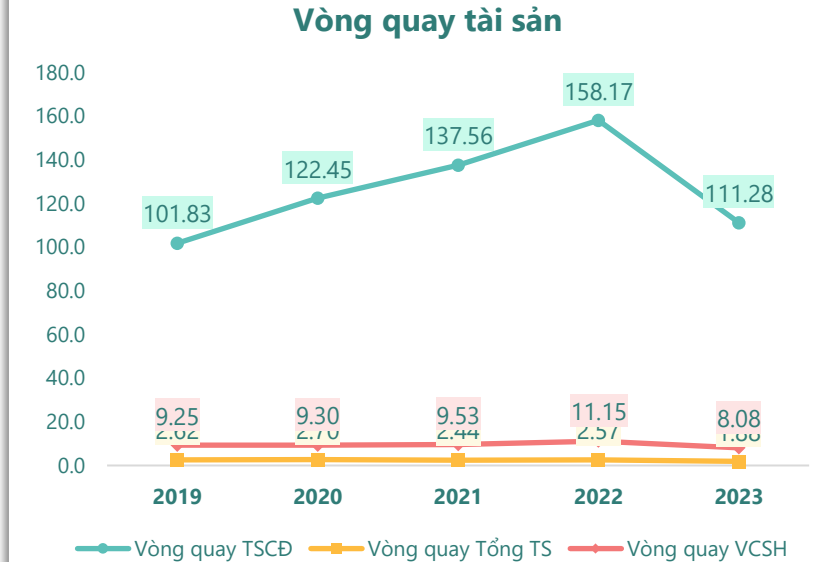
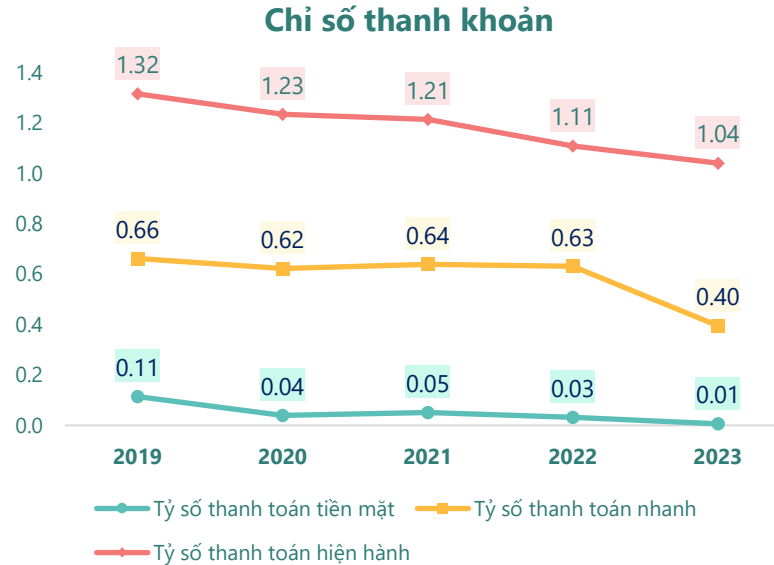
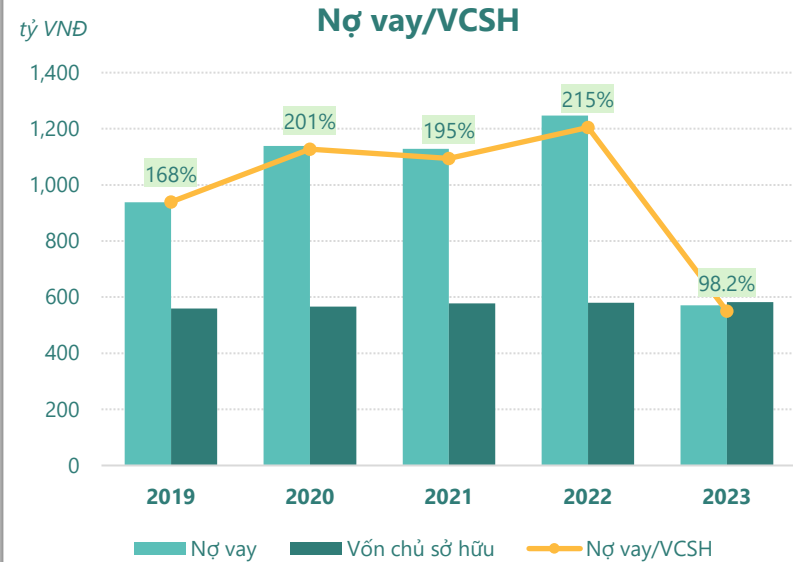
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **36.3%** so với năm trước và đạt **523.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **22.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **17.6%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,232</b>	<b>5,447</b>	<b>6,447</b>	<b>4,690</b>
Giá vốn hàng bán	5,003	5,236	6,262	4,553
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>229</b>	<b>211</b>	<b>185</b>	<b>138</b>
Doanh thu HĐTC	12.5	7.55	36.8	41.3
Chi phí TC	88.0	94.4	106	107
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>87.5</b>	<b>91.0</b>	<b>104</b>	<b>108</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	3.33
Chi phí bán hàng	47.7	61.5	47.2	28.2
Chi phí QLDN	53.1	37.6	42.3	42.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>52.7</b>	<b>25.3</b>	<b>25.8</b>	<b>5.11</b>
Lợi nhuận khác	4.33	0.58	0.99	-1.34
<b>LN trước thuế</b>	<b>57.0</b>	<b>25.9</b>	<b>26.8</b>	<b>3.77</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>42.9</b>	<b>18.8</b>	<b>11.5</b>	<b>3.38</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>49.2</b>	<b>23.7</b>	<b>15.6</b>	<b>4.17</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-248	91.4	-1.70	613
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.54	-54.6	-139	8.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	182	-10.6	119	-676
Tiền đầu kỳ	130	60.6	86.8	64.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-69.6</b>	<b>26.2</b>	<b>-22.1</b>	<b>-53.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.01	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	60.6	86.8	64.7	10.7

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,129</b>	<b>2,338</b>	<b>2,670</b>	<b>2,326</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,870</b>	<b>2,092</b>	<b>2,286</b>	<b>1,803</b>
Tiền và tương đương tiền	60.6	86.8	64.7	10.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	60.6	73.6	52.6
Phải thu ngắn hạn	871	946	1,152	616
Hàng tồn kho	926	991	985	1,118
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	7.21	10.5	5.40
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>	<b>247</b>	<b>384</b>	<b>523</b>
Phải thu dài hạn	5.64	6.66	6.58	6.80
Tài sản cố định	41.6	37.6	44.0	40.3
Bất động sản đầu tư	73.7	69.5	65.3	61.1
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	132	128	265	410
Tài sản dài hạn khác	6.44	4.69	3.33	4.87
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,564</b>	<b>1,761</b>	<b>2,090</b>	<b>1,744</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,515</b>	<b>1,722</b>	<b>2,061</b>	<b>1,732</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,137	1,127	1,244	569
Phải trả người bán ngắn hạn	268	405	461	913
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>48.7</b>	<b>39.2</b>	<b>29.1</b>	<b>12.2</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.78	0.93	2.42	2.15
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>566</b>	<b>577</b>	<b>580</b>	<b>582</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>566</b>	<b>577</b>	<b>580</b>	<b>582</b>
Vốn điều lệ	397	496	496	496
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>